

# PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KHAI THÁC HẢI SẢN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

## AN ANALYSIS OF MAJOR TECHNICAL AND FINANCIAL RESULTS OF MARINE CAPTURE FISHERIES IN THE MEKONG DELTA

Nguyễn Trung Ven\*, Lê Xuân Sinh, Đặng Thị Phương

Liên minh Hợp tác xã tỉnh Trà Vinh;

Email: [trungven83@yahoo.com](mailto:trungven83@yahoo.com)

### ABSTRACT

This study was carried out from June 2012 to April 2013 at four coastal provinces of the Mekong Delta (Tien Giang, Tra Vinh, Ca Mau and Kien Giang) aiming to analyse the technical and financial results of 6 major capture fishing activities. Data were randomly collected through interviewing 500 fishermen of two groups by capacity of boats: group 1 (20-90 CV) and group 2 (more than 90 CV). The average yield of group 1 was 1.07 tons/CV/year ( $\pm 0.48$ ) with the costs of 11.45 million VND/CV/year ( $\pm 5.20$ ) which brought about a profit of 2.71 million VND/CV/year ( $\pm 2.89$ ) and the average income per employee reached 28.27 million VND/year ( $\pm 17.11$ ). Fleets of group 2 had lower yield and cost (0.60 tons/CV/year  $\pm 0.46$ ; and 7.13 million VND/CV/year), as well as profit and income per workers (1.05 million VND/CV/year; and 26.08 million VND/year). However, group 2 had better results in terms of total catch and total profit per year (4 times and 2 times in comparison with that of group 1, respectively). Marine fishers are facing many risks due to the impacts of climate change, increasing cost of inputs, decreasing yield, and more fluctuation of output markets. For a long-term development of fishing activities, the management and protection of aquatic resources need to be improved in association with better supportive policies. Fishermen need to invest more for boat, gears and facilities, also to reorganise in group in order to save fishing costs and to expand more off-shore fishing grounds.

**Keywords:** cost, fishing, income, productivity, profits, risk.

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có 28 tỉnh, thành phố có biển với trên 3.260 km bờ biển và nhiều vịnh, eo biển - là nơi nuôi dưỡng, sinh trưởng của các loài thủy sản, chứa đựng nhiều tài nguyên và nguồn lợi phong phú đã tạo cho nước ta có một tiềm năng to lớn để phát triển toàn diện ngành kinh tế thủy sản và các ngành kinh tế quan trọng khác. Khai thác hải sản (KTHS) của nước ta những năm qua đã phát triển nhanh, đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội, góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền biển đảo. Năm 1990, cả nước chỉ có 41.266 tàu cá với tổng công suất máy 727.500 CV, khai thác chủ yếu vùng ven bờ, sản lượng khai thác 672.130 tấn thủy sản. Đến năm 2011, số tàu cá là 128.449 chiếc, tăng gần 3 lần so với năm 1990. Tổng công suất máy tàu năm 2011 là 7,22 triệu CV tăng gấp 10 lần trong khi tổng sản lượng khai thác đạt 2.502.487 tấn, tăng gấp 3,7 lần so với năm 1990. Các nghề KTHS hiện tạo công ăn việc làm cho khoảng 700.000 lao động trực tiếp trên biển (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - NN&PTNT, 2011).

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có diện tích tự nhiên khoảng 39.747 km<sup>2</sup>, chiếm 12% diện tích cả nước với 735 km bờ biển và nguồn lợi thủy hải sản phong phú là tiềm năng lớn cho các hoạt động KTHS. Đến năm 2011 ở khu vực này có 26.162 tàu cá, chiếm 20,37% tổng số tàu cá của Việt Nam, sản lượng khai thác đạt 1.035.594 tấn, chiếm 41,4 % tổng sản lượng khai thác của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2012). Kiên Giang là tỉnh có số tàu KTHS nhiều nhất chiếm gần 44,7% tổng số tàu khai thác của khu vực ĐBSCL. Năm 2011, tỉnh Kiên Giang có sản lượng thủy hải sản khai thác cao nhất (360.700 tấn), chiếm tới 34,8% sản lượng khai thác của ĐBSCL, kể đến là Cà Mau 152.953 tấn và Bến Tre 124.201 tấn.

Tổ chức KTHS của Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng mang tính đặc thù của nghề cá qui mô nhỏ, các hoạt động tổ chức khai thác qui mô lớn hoặc xa bờ còn hạn chế. Cả nước có 91 cảng cá và bến cá, nhưng việc đầu tư cho cảng cá, bến cá rất hạn chế, nhiều tỉnh chưa quy hoạch, xây dựng bến cá. Hiện có khoảng 4.200 tổ hợp tác và 100 Hợp tác xã KTHS trên các vùng biển xa bờ. Liên kết trong quản lý chuỗi sản phẩm khai thác chưa được thực hiện giữa chủ tàu, doanh nghiệp, nhà quản lý nên giá cá bấp bênh, chất lượng sản phẩm tiềm ẩn nguy cơ không an toàn. Việc tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường liên quan tới KTHS và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS) chưa được làm tốt (Bộ NN&PTNT, 2012).

KTHS ở tất cả các cấp độ (quốc tế, khu vực, quốc gia, vùng) trong những năm gần đây nảy sinh nhiều khó khăn và thách thức. Ở nước ta hiện nay nguồn lợi hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt, tiềm năng nguồn lợi hải sản xa bờ khá lớn nhưng phụ thuộc rất lớn vào năng lực đánh bắt của các đội tàu và dịch vụ hậu cần nghề cá. Giá các đầu vào của sản xuất không ngừng gia tăng trong khi thị trường đầu ra không ổn định và thời tiết ngày càng thất thường,... đã và đang là những nguy cơ ảnh hưởng lớn tới các hoạt động KTHS. Bài viết này được thực hiện nhằm phân tích hiệu quả KTHS của các nghề khai thác chủ yếu ở ĐBSCL để làm cơ sở cho việc quản lý và hoạch định chiến lược phát triển bền vững đối với các hoạt động KTHS và BVNLTS ở ĐBSCL và cả nước nói chung.